

Bản án số: 23/2022/DS-ST

Ngày: 20/04/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bùi Phương Châu

2. Bà Lý Thị Trúc Linh

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phấn – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 04 và ngày 20 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 359/2020/TLST- DS ngày 28 tháng 12 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2022/QĐST-DS ngày 23 tháng 03 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 1948

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Nguyễn Văn H, sinh 1980

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1960

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Nguyễn Văn H, sinh năm 1951

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị T, sinh năm 1962 .

Anh Nguyễn Duy T, sinh năm 1988

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà T, anh T uỷ quyền cho ông H tham gia tố tụng.

(Tại phiên tòa anh H, ông H có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn H trình bày:

Lúc còn sống bà Lê Thị K có nói miệng là cho bà Nguyễn Thị Bé H 1000m² trong phần đất mà ông Nguyễn Văn D quản lý sử dụng cùng với bà K. Sau khi bà K chết, năm 2006 tất cả anh chị em của bà H có thỏa T vào lúc 15 giờ ngày 16/11/2006 với nội dung các con của bà K thống nhất trong đó có ông D ký tên đồng ý phần đất 1000 m² mà ông D đang quản lý sử dụng là của bà K cho bà Bé H, có trưởng ấp làm chứng. Phần 1000 m² trong giấy thỏa T này nằm trong phần đất chung mà sau này ông D đứng tên quyền sử dụng đất là thửa 12 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Thời điểm đó ông D có quy ra 1000m² đất này là 04 lượng vàng ông D nhận sử dụng và đăng ký kê khai, hứa khi nào có tiền sẽ trả cho bà H, nhưng đến nay chưa trả. Vào ngày đám giỗ bà K, bà H có hỏi ông D về số vàng đã thỏa T ngày 16/11/2006 thì ông D nói với bà H là hết tiền rồi, không có tiền trả. Bà H nhiều lần nhắc ông D 1000m² đất ông D chưa trả, ông D nói ông D bán đất trả nợ hết tiền rồi, ông D còn thách bà H đi kiện. Trong thời gian thách thức bà H đi kiện ông D, bà T đã thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất thửa 12 tờ bản đồ số 6 cho anh Nguyễn Duy T đứng tên bằng hình thức hợp đồng tặng cho để trốn tránh trách nhiệm với bà H. Bà H yêu cầu huỷ một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký ngày 10/9/2020 giữa ông D, bà T với anh T đối với thửa 12 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre; yêu cầu ông D, bà T, anh T liên đới trả giá trị 1000 m² đất thuộc một phần thửa 12 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa đại diện theo uỷ quyền của bà H trình bày: bà H nhiều lần yêu cầu ông D trả vàng như đã thỏa T, nhưng ông D không thực hiện, nên giá trị đất nay đã khác, bà H yêu cầu ông Nguyễn Văn D, bà Lê Thị T, anh Nguyễn Duy T liên đới trả 800.000.000 đồng là giá trị đất mà Hội đồng định giá đã định đối với 1000m² đất thuộc một phần thửa 12 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện không yêu cầu huỷ một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký ngày 10/9/2020 giữa ông D, bà T với anh T liên quan đến thửa đất trên. Đồng thời bà H cũng thống nhất 04 lượng vàng 24k đã thỏa T với ông D ngày 16/11/2006 là 04 lượng vàng 24k 9999.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn H đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Văn D, đồng thời đại diện theo uỷ quyền của bà Lê Thị T, anh Nguyễn Duy T trình bày:

Lúc bà K còn sống đã cho đất hết tất cả 5 người con, còn ông D chưa được cho đất, bởi vì ông D ở chung với bà K. Bà K có nói với ông D phần đất mà ông D đang quản lý sử dụng cùng bà K thì bà K cho con trai út là ông D. Bà K cũng có cho bà H 3000 m² đất ở một chỗ khác cùng ấp sau đó bà H có chuyển nhượng phần đất này cho ông D để mua đất ở còn dư 2500m². Trong ngày 16/11/2006, buổi sáng các anh chị em ông D, trong đó có bà H xuống ủy ban xã B để ký tên từ chối nhận thừa kế đối với phần đất bà K chết để lại tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre thửa đất 12 tờ bản đồ số 6, ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ đất bà K chết để lại. Buổi chiều về nhà, thấy bà H buồn, bà H muốn ông D sau khi bà H ký tên từ chối nhận thừa kế phần đất trên thì ông D phải cho tiền bà H. Bà Bé Ba mới đề nghị ông D ký giấy thỏa T vào lúc 15 giờ ngày 16/11/2006 với nội dung là tất cả anh chị em quy định ông D sẽ đồng ý đưa cho bà H 4 lượng vàng 24k, bà H quy ra tương đương với 1000 m² đất mà không có ghi số thửa số tờ, giấy thỏa T là do ông Hồ Hoàng H viết, ông H là người giáp ranh gần nhà ông D. Ông D cũng đồng ý ký tên vào tờ thỏa T cho bà H vui thôi, nhưng trong lòng ông D nghĩ sau này có điều kiện thì sẽ cho tiền hoặc vàng cho bà H vui. Theo nguyên tắc thì giấy thỏa T ông D phải giữ một tờ, bà H phải giữ một tờ, nhưng chỉ có một tờ bà H giữ và ông D ký thôi chứ không có giữ giấy, việc mà ông D ký tên vợ con ông D không biết. Sau này khi xã và ấp giải quyết thì ông D mới nói với bà T và anh T. Trong tờ giấy thỏa T này có chữ ký của ông Trưởng ấp, nhưng ông trưởng ấp ký vào năm 2020, chứ thời điểm năm 2006 không có ông Trưởng ấp tham dự. Trong biên bản hòa giải tại ấp ngày 16/9/2020 ông Nguyễn Văn H là trưởng ấp có đọc tờ thỏa T có sự xác nhận của trưởng ấp năm 2006, nhưng khi ông D yêu cầu đọc tên thì ông H không đọc tên. Tại ủy ban xã B hòa giải vào ngày 02/10/2020 thì biên bản hòa thành bà H nói là không tiếp tục khởi kiện nhưng nay lại khởi kiện. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, ông D yêu cầu bà H chứng minh bà K khi còn sống cho bà H 1000 m² đất. Nếu thật sự bà H có chứng cứ thì tại sao bà H ký đồng ý cho ông D đứng tên quyền sử dụng đất phần đất của bà K chết để lại. Bà H chưa từng quản lý sử dụng 1000 m² cụ thể không biết phần đất này nằm ở đâu giáp ranh với ai. Ông D đứng tên quyền sử dụng đất hợp pháp. Ông D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H, ông D không có thiếu nợ bà H, ông D chỉ hứa cho vàng nên mới ký tờ thỏa T. Bà H làm đơn khởi kiện nói ông D tẩu tán tài sản là không đúng, ông D không có nợ bà H. Đất ông D đứng tên hợp pháp, ông D cho ai là quyền của ông D. Giấy thỏa T cho bà H 4 cây vàng 24k mặc dù là ông D ký nhưng không có con dấu của cơ quan xác nhận nên không có cơ sở xác định giấy này là đúng pháp luật. Việc ông D hứa cho bà H 04 cây vàng 24k 9999 là có thật. Vào năm 2020 ông D có cho bà H 50.000.000 đồng theo ông D là tiền này hơn 4 lượng vàng thời điểm năm 2006, nhưng bà H không đồng ý nhận. Ông D, bà T, anh T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Đại diện theo ủy quyền của ông D yêu cầu Tòa án triệu tập bà Nguyễn Thị Bé Ba, bà Nguyễn Thị Bé Sáu, ông Nguyễn Văn Nhiều, ông Nguyễn Văn H trưởng ấp Phú Ninh ký biên bản hòa giải ấp, ông Ngô T Quý đã tiến hành hòa giải tại xã B, ông Bùi Văn Lâm là cán bộ địa chính xã năm 2006 đã trực tiếp chứng thực bà H ký từ chối nhận thừa kế, ông Trương Văn Vẹn người ký phiếu chuyển, bà Nguyễn Thúy

An là người ghi biên bản hòa giải tại xã B, yêu cầu triệu tập ông Trần Quang Minh, ông Lê Minh Trí công tác tại sở tài nguyên môi trường tỉnh Bến Tre đã ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D và ông T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Đồng thời yêu cầu Toà án làm rõ ai là người cung cấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của ông D đối với anh T để gia đình bà H có chứng cứ khởi kiện, yêu cầu làm rõ người trong gia đình bà H ai là người viết đơn khởi kiện cho bà H đi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa thẩm phán, hội thẩm nhân dân, thư ký và người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: đề nghị Tòa án áp dụng Khoản 54 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 82 Nghị định 43/2014/NĐ-CP về thi hành luật đất đai, Điều 106, 127 Luật đất đai chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Văn D, bà Lê Thị T, anh Nguyễn Duy T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Bé H 04 lượng vàng 24k.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2]Bà Nguyễn Thị Bé H căn cứ vào giấy thỏa T bà ký với ông D khởi kiện yêu cầu ông D, bà T, anh T liên đới trả 800.000.000 đồng. Bà H cho rằng ông D không thực hiện đúng nội dung đã thỏa T là nhận 1000 m² đất của bà, đến nay chưa trả vàng, nên bà khởi kiện yêu cầu ông D trả giá trị đất. Tòa án cần xem xét giấy thỏa T ngày 16/11/2006 đã ký giữa bà H và ông D có đủ điều kiện công nhận hay không để làm cơ sở chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Do đó, quan hệ tranh chấp trong vụ án này được xác định là tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

[3] Về việc đưa người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H đại diện theo uỷ quyền của bị đơn yêu cầu Tòa án triệu tập bà Nguyễn Thị Bé Ba, bà Nguyễn Thị Bé Sáu, ông Nguyễn Văn Nhiều, ông Nguyễn Văn H, ông Ngô T Quý, ông Bùi Văn Lâm, ông Trương Văn Vẹn, bà Nguyễn Thúy An, ông Trần Quang Minh, ông Lê Minh Trí vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Hội đồng xét xử nhận thấy: Giấy thỏa T ngày 16/11/2006 chỉ liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của ông D và bà H, nên không có căn cứ đưa bà Bé Ba, bà Bé Sáu, ông Nhiều, ông H, ông Quý, ông Lâm, ông Vẹn, bà Thúy An, ông Minh, ông Trí vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[4]Đối với yêu cầu làm rõ ai là người cung cấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của ông D đối với anh T để gia đình bà H có chứng cứ khởi kiện; yêu cầu làm rõ người trong gia đình bà H ai là người viết đơn khởi kiện cho bà H đi kiện. Xét thấy, yêu cầu này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, nên Hội đồng xét xử không xem xét

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé H, hội đồng xét xử nhận thấy: bà H căn cứ vào tờ giấy thỏa T đề ngày 16/11/2006 đề yêu cầu ông Nguyễn Văn D, bà Lê Thị T, anh Nguyễn Duy T liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Bé H 800.000.000 đồng là giá trị 1000 m² đất thuộc một phần thửa 12 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Xét tờ thỏa T có nội dung: “Tất cả những người con của bà K nhất trí phần đất của bà Lê Thị K cho con gái là Nguyễn Thị Bé H một công đất 1000 m² một công đất vườn này được quy ra vàng là 4 lượng vàng 24kara. Thời gian trả vàng khi nào anh Nguyễn Văn D có tiền sẽ trả cho chị Nguyễn Thị Bé H”.

[6] Đối tượng được ghi trong giấy thỏa T này là 1000 m² đất. Tại biên bản đối chất ngày 04/03/2022 bà Nguyễn Thị Bé H, những người làm chứng gồm: bà Nguyễn Thị Bé Ba, bà Nguyễn Thị Bé Sáu đều trình bày phần đất 1000 m² ghi trong giấy thỏa T ngày 16/11/2006 thuộc một phần thửa 12 tờ bản đồ số 6 nằm trong tổng diện tích đất của bà K chết để lại là lúc còn sống bà K có ý định cho con gái là Nguyễn Thị Bé H. Sau khi bà K chết, ông D yêu cầu các con của bà K ký tên từ chối nhận di sản của bà K để ông D kê KH đứng tên toàn bộ quyền sử dụng đất của bà K để lại. Do ông D đồng ý quy ra 1000 m² thuộc một phần trong diện tích đất bà K để lại và thỏa T sẽ trả cho bà H 04 lượng vàng 24k, nên bà H mới ký giấy từ chối nhận di sản, việc thỏa T xảy ra trước khi bà H ký từ chối nhận di sản. Ông Nguyễn Văn Mung cũng trình bày tại biên bản đối chất ngày 04/03/2022 sau khi bà K chết, ông D hứa cho bà H 1000 m² đất nay thuộc thửa 12 tờ bản đồ số 6 của bà K để lại, ông D quy ra vàng là 04 cây, bà H ký tên từ chối nhận di sản do có sự thỏa T giữa ông D và bà H. Như vậy có căn cứ khẳng định 1000 m² đất mà ông D và bà H đã thỏa T tại giấy thỏa T ngày 16/11/2006 nay thuộc một phần thửa 12 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

[7] Ông D trình bày: sau khi các anh chị em ông ký từ chối nhận di sản tại ủy ban xã B vào buổi sáng ngày 16/11/2006, buổi chiều hôm đó vào lúc 15 giờ 00 ông mới hứa cho bà H 04 lượng vàng 24k và ký giấy thỏa T cho bà H vui chứ giấy thỏa T này không có giá trị. Nhưng qua xem xét lời trình bày của những người làm chứng là bà Bé Ba, bà Bé Sáu, ông Mung đều thống nhất: sau khi bà K mất, ông D đồng ý nhận 1000 m² trong phần đất bà K để lại và quy ra giá trị một công đất này là 04 lượng vàng 24k và hứa có tiền sẽ trả cho bà H. Ông D thỏa T trước, bà H mới đồng ý ký tên từ chối nhận di sản. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Tòa án thu thập có biên bản họp mặt gia đình lúc 13 giờ 30 ngày 16/11/2006 và được chứng thực ký trước mặt ủy ban xã B vào ngày 17/11/2006 có thể hiện nội dung những người con của bà K từ chối nhận di sản do bà K chết để lại. Cho nên ông D mới được kê KH thừa kế quyền sử dụng đất của bà K chết để lại và được đứng tên quyền sử dụng đất các thửa 240, 241, 242 tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre với tổng diện tích 8735m², năm 2018 ông D tách thửa các phần đất trên thành các thửa 09, 10, 11, 12 tờ bản đồ số 6. Như vậy lời trình bày của bà H và lời trình bày của những người làm chứng phù hợp với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D, phù hợp với nội dung tờ thỏa T ngày 16/11/2006. Do đó có cơ sở khẳng định ông D nhận chuyển nhượng phần đất có diện tích 1000 m² (trước đây thuộc một phần di sản của bà K nay là một phần thửa 12 tờ bản đồ số 6) tọa lạc

tại xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre với giá 4 lượng vàng 24k trước khi bà H ký tên từ chối nhận di sản.

[8] Về hình thức thì giấy thỏa T này viết tay, nội dung chỉ thỏa T giá đất 04 lượng vàng 24 k, không có ghi số thửa số tờ, nhưng bà Bé Ba, bà Bé Sáu, ông Mung là những người làm chứng cũng là người thừa kế của bà K đều thống nhất trình bày 1000 m² đất ghi trong giấy thỏa T ngày 16/11/2006 hiện nay thuộc một phần thửa 12 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre nằm trong tổng diện tích đất của bà K chết để lại.

[9] Theo Khoản 54 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 82 Nghị định 43/2014/NĐ-CP về thi hành luật đất đai như sau: “1. Các trường hợp đang sử dụng đất sau đây mà chưa được cấp Giấy chứng nhận và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này thì người đang sử dụng đất thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu theo quy định của Luật đất đai và quy định tại Nghị định này mà không phải làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất; cơ quan tiếp nhận hồ sơ không được yêu cầu người nhận chuyển quyền sử dụng đất nộp hợp đồng, văn bản chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật: a) Sử dụng đất do nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 01 năm 2008; b) Sử dụng đất do nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật đất đai và Điều 18 của Nghị định này; c) Sử dụng đất do nhận thừa kế quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014.”

[10] Đối chiếu với quy định viện dẫn trên, khi bà H ký từ chối nhận di sản của bà K được uỷ ban xã B chứng thực ngày 17/11/2006, ông D đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì hợp đồng chuyển nhượng viết tay ngày 16/11/2006 đã có hiệu lực pháp luật. Bà H yêu cầu ông D phải thực hiện theo thỏa T ngày 16/11/2006 nhưng yêu cầu ông D trả giá trị 1000 m² đất theo giá Hội đồng định giá đã định 800.000.000 đồng là không phù hợp. Ông D thừa nhận có ký tên vào giấy thỏa T và thừa nhận chưa trả vàng cho bà H, ông D phải có trách nhiệm tiếp tục thực hiện giấy thỏa T ngày 16/11/2006. Do đó có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc ông D tiếp tục thực hiện giấy thỏa T viết tay ngày 16/11/2006 phải có trách nhiệm trả cho bà H 04 lượng vàng 24k.

[11] Xét yêu cầu khởi kiện của bà H đối với việc buộc trách nhiệm liên đới của bà T, anh T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông D chưa thực hiện xong hợp đồng chuyển nhượng viết tay (là giấy thỏa T ngày 16/11/2006) đã có hiệu lực, nhưng lại cùng vợ là bà T ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho con là anh Nguyễn Duy T trong đó có 1000 m² đất đã nhận chuyển nhượng của bà H, nên bà T và anh T phải có trách nhiệm liên đới cùng với ông D trả 04 lượng vàng 24k cho bà H.

[12] Tại biên bản hoà giải ngày 08/3/2022 của Toà án, ông D thừa nhận 04 lượng vàng 24 k ông hứa trả cho bà H là vàng 9999. Tại phiên toà đại diện theo uỷ quyền

của bà H cũng thống nhất 04 lượng vàng ghi trong giấy thoả T được H bên thống nhất là vàng 24k 9999.

[13] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H phù hợp với đề nghị của Viện kiểm sát buộc ông D, bà T, anh T có trách nhiệm liên đới trả cho bà H 04 (bốn) lượng vàng 24k 9999.

[14] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên ông D, bà T, anh T phải liên đới chịu chi phí thu thập chứng cứ số tiền là 1.040.000 đồng. Do đó, ông D, bà T, anh T phải liên đới hoàn trả cho bà H số tiền 1.040.000 đồng.

[15] Về án phí dân sự sơ thẩm: ông D, bà T, anh T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên giá trị 04 lượng vàng 24 k 9999 tại thời điểm xét xử là 225.200.000 đồng ($5.630.000 \times 4$). Như vậy ông D, bà T, anh T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là $225.200.000 \text{ đồng} \times 5\% = 11.260.000 \text{ đồng}$; ông D, bà T, anh T mỗi người chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.753.000 đồng. Ông D, bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí. Bà Nguyễn Thị Bé H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần giá trị của yêu cầu không được chấp nhận (800.000.000 đồng – 225.200.000 đồng) là 26.992.000 đồng, nhưng do bà H là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của chính phủ về sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai.

Áp dụng Điều 697, 698, 699, 700, 701, 702 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 106, 127 Luật đất đai năm 2003

Căn cứ vào Điều 26, 35, 147 Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé H.

- Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Lê Thị T, anh Nguyễn Duy T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Bé H 04 (bốn) lượng vàng 24k 9999.

- Chi phí thu thập chứng cứ: Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Lê Thị T, anh Nguyễn Duy T phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Bé H số tiền 1.040.000 đồng (một triệu không trăm bốn mươi ngàn) đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm: anh Nguyễn Duy T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.753.000 (ba triệu bảy trăm năm mươi ba ngàn) đồng.

Bản án này được thi hành theo qui định tại điều 02 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7,7a,7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án.

Các bên đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Ánh